TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
Số: 2203 /XMHM-TCKT
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính quý II/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý II/2019 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18/07/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2018)

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẬU THỊ NGA
Ký ngày: 20/7/2019 11:32:12

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2019
SO VỚI QUÝ II NĂM 2018

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2019

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**674.091.382.088**	**610.418.575.421**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**32.043.151.077**	**129.160.069.556**
1.	Tiền	111		32.043.151.077	129.160.069.556
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**308.092.874.266**	**196.644.811.511**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	261.619.182.023	168.469.465.020
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.208.285.157	4.432.814.767
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	52.029.806.882	31.526.931.520
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.764.399.796)	(7.784.399.796)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**275.299.428.660**	**256.666.768.994**
1.	Hàng tồn kho	141		276.491.759.053	257.859.099.387
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58.655.928.085**	**27.946.925.360**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	58.153.387.991	18.625.155.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	502.540.094	9.321.770.138
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.068.735.255.256**	**1.067.494.759.622**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.743.467.341**	**5.648.195.221**
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.743.467.341	5.648.195.221
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**791.035.129.993**	**768.900.115.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	790.518.150.059	768.352.194.420
	- Nguyên giá	222		2.983.721.453.838	2.894.729.827.713
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.193.203.303.779)	(2.126.377.633.293)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	516.979.934	547.921.522
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.651.943.436)	(1.621.001.848)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**49.147.103.915**	**89.062.600.449**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	49.147.103.915	89.062.600.449
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**210.809.554.007**	**191.883.848.010**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.404.121.378	62.478.415.381
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	129.405.432.629
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		**270**		**1.742.826.637.344**	**1.677.913.335.043**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**801.377.676.951**	**737.577.574.888**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**760.452.091.173**	**698.980.458.552**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	332.719.380.995	334.091.780.926
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.665.762.756	1.245.371.099
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	20.332.894.733	12.187.555.853
4.	Phải trả người lao động	314		4.697.507.805	25.166.942.194
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	32.511.111.607	18.091.972.343
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.880.180.255	18.141.206.954
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	345.386.069.075	286.704.146.040
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.259.183.947	3.351.483.143
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**40.925.585.778**	**38.597.116.336**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	39.050.292.424	37.010.971.034
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.875.293.354	1.586.145.302
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**941.448.960.393**	**940.335.760.155**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**941.448.960.393**	**940.335.760.155**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.300.143.987	21.186.943.749
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.845.720.000	2.127.397.451
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.454.423.987	19.059.546.298
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		**440**		**1.742.826.637.344**	**1.677.913.335.043**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**411.060.102.084**	**446.383.199.842**	**798.046.452.193**	**818.565.729.846**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)**	**10**		**411.060.102.084**	**446.383.199.842**	**798.046.452.193**	**818.565.729.846**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	361.035.446.886	387.876.019.466	704.750.093.836	729.447.856.479
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)**	**20**		**50.024.655.198**	**58.507.180.376**	**93.296.358.357**	**89.117.873.367**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	357.387.332	481.700.322	640.727.419	502.608.058
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.760.229.125	5.401.745.623	10.924.931.929	10.775.380.726
	- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		5.717.797.418	5.379.663.011	10.875.801.910	10.748.643.143
8.	Chi phí bán hàng	25		17.310.094.923	31.059.146.643	33.485.092.319	42.587.445.466
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.557.335.065	20.712.193.956	40.895.382.432	36.815.071.705
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**5.754.383.417**	**1.815.794.476**	**8.631.679.096**	**(557.416.472)**
11.	Thu nhập khác	31	24	1.425.612.055	600.871.295	1.905.380.040	3.427.944.428
12.	Chi phí khác	32	25	43.313.759		43.313.759	300.000.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**1.382.298.296**	**600.871.295**	**1.862.066.281**	**3.127.944.428**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**7.136.681.713**	**2.416.665.771**	**10.493.745.377**	**2.570.527.956**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	2.039.321.390	2.039.321.390	2.039.321.390	2.039.321.390
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**	**60**		**5.097.360.323**	**377.344.381**	**8.454.423.987**	**531.206.566**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**74**	**5**	**122**	**8**

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Qúy II năm 2019 của Công ty lãi 5,09 tỷ đồng, tăng 4,72 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 201 (LNST cùng kỳ năm 2018 là 0,37 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất xi măng tại nhà máy giảm 77.969 tấn (quý II năm 2019 sản xuất đạt 406.210 tấn, quý II năm 2018 tương ứng đạt 484.179 tấn) làm lợi nhuận giảm 3,6 tỷ đồng.

- Tỷ lệ bazan trong phụ gia xi măng PCB40 công nghiệp tăng 2,1% (quý II năm 2019 là 3,4%, quý II năm 2018 tương ứng là 1,3%) làm lợi nhuận tăng 0,9 tỷ.

- Tỷ lệ bazan trong phụ gia xi măng PCB40 dân dụng tăng 5,6% (quý II năm 2019 là 11,9%, quý II năm 2018 tương ứng là 6,3%) làm lợi nhuận tăng 7,4 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: **http://www.ximanghoangmai.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 2900329295 C.T.C.P
CÔNG TY CP
XI MĂNG VICEM
HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI-T.NGHỆ AN

Đậu Thị Nga

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II- NĂM 2019

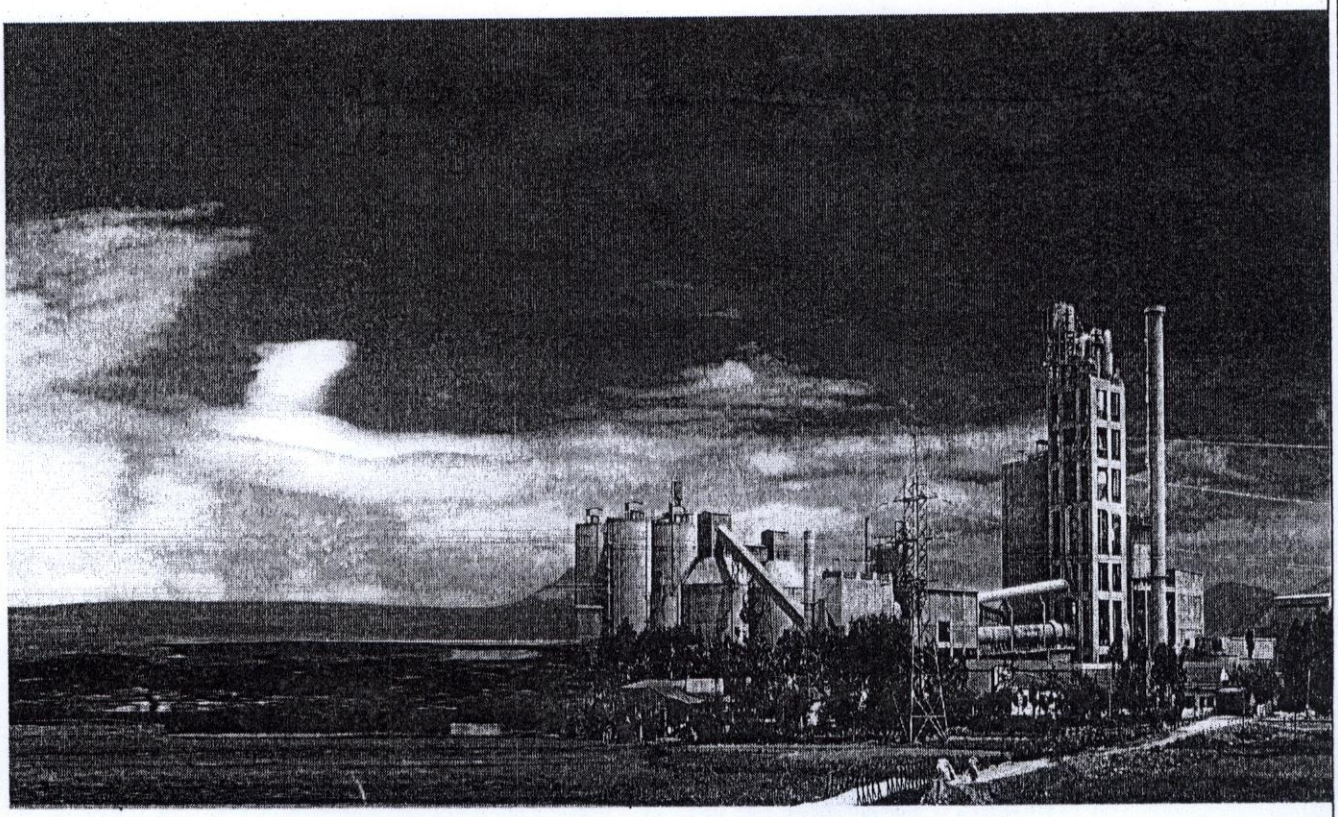

HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 07 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**674.091.382.088**	**610.418.575.421**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**32.043.151.077**	**129.160.069.556**
1.	Tiền	111		32.043.151.077	129.160.069.556
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**308.092.874.266**	**196.644.811.511**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	261.619.182.023	168.469.465.020
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.208.285.157	4.432.814.767
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	52.029.806.882	31.526.931.520
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.764.399.796)	(7.784.399.796)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**275.299.428.660**	**256.666.768.994**
1.	Hàng tồn kho	141		276.491.759.053	257.859.099.387
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58.655.928.085**	**27.946.925.360**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	58.153.387.991	18.625.155.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	502.540.094	9.321.770.138
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.068.735.255.256**	**1.067.494.759.622**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.743.467.341**	**5.648.195.221**
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.743.467.341	5.648.195.221
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**791.035.129.993**	**768.900.115.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	790.518.150.059	768.352.194.420
	- Nguyên giá	222		2.983.721.453.838	2.894.729.827.713
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.193.203.303.779)	(2.126.377.633.293)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	516.979.934	547.921.522
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.651.943.436)	(1.621.001.848)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**49.147.103.915**	**89.062.600.449**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	49.147.103.915	89.062.600.449
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**210.809.554.007**	**191.883.848.010**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.404.121.378	62.478.415.381
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	129.405.432.629
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		**270**		**1.742.826.637.344**	**1.677.913.335.043**

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		801.377.676.951	737.577.574.888
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		760.452.091.173	698.980.458.552
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	332.719.380.995	334.091.780.926
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.665.762.756	1.245.371.099
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	20.332.894.733	12.187.555.853
4.	Phải trả người lao động	314		4.697.507.805	25.166.942.194
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	32.511.111.607	18.091.972.343
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.880.180.255	18.141.206.954
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	345.386.069.075	286.704.146.040
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.259.183.947	3.351.483.143
II.	**Nợ dài hạn**	330		40.925.585.778	38.597.116.336
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	39.050.292.424	37.010.971.034
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.875.293.354	1.586.145.302
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.448.960.393	940.335.760.155
I.	**Vốn chủ sở hữu**	410	19	941.448.960.393	940.335.760.155
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.300.143.987	21.186.943.749
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.845.720.000	2.127.397.451
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.454.423.987	19.059.546.298
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.742.826.637.344	1.677.913.335.043

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Nguyễn Quốc Việt	Đậu Thị Nga	Trần Minh Tuấn
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**411.060.102.084**	**446.383.199.842**	**798.046.452.193**	**818.565.729.846**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)**	**10**		**411.060.102.084**	**446.383.199.842**	**798.046.452.193**	**818.565.729.846**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	361.035.446.886	387.876.019.466	704.750.093.836	729.447.856.479
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)**	**20**		**50.024.655.198**	**58.507.180.376**	**93.296.358.357**	**89.117.873.367**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	357.387.332	481.700.322	640.727.419	502.608.058
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.760.229.125	5.401.745.623	10.924.931.929	10.775.380.726
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.717.797.418	5.379.663.011	10.875.801.910	10.748.643.143
8.	Chi phí bán hàng	25		17.310.094.923	31.059.146.643	33.485.092.319	42.587.445.466
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.557.335.065	20.712.193.956	40.895.382.432	36.815.071.705
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**5.754.383.417**	**1.815.794.476**	**8.631.679.096**	**(557.416.472)**
11.	Thu nhập khác	31	24	1.425.612.055	600.871.295	1.905.380.040	3.427.944.428
12.	Chi phí khác	32	25	43.313.759		43.313.759	300.000.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**1.382.298.296**	**600.871.295**	**1.862.066.281**	**3.127.944.428**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**7.136.681.713**	**2.416.665.771**	**10.493.745.377**	**2.570.527.956**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	2.039.321.390	2.039.321.390	2.039.321.390	2.039.321.390
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**	**60**		**5.097.360.323**	**377.344.381**	**8.454.423.987**	**531.206.566**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**74**	**5**	**122**	**8**

M.S.D.N:2900329295-C.T.C.P CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI TX.HOÀNG MAI-T.NGHỆ AN

Nguyễn Quốc Việt	Đậu Thị Nga	Trần Minh Tuấn
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***10.493.745.377***	***2.570.527.956***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.964.982.456	66.764.861.753
	- Các khoản dự phòng	03		269.148.052	1.242.807.208
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		10.564.909	22.003.907
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(564.092.609)	(809.802.081)
	- Chi phí lãi vay	06		10.875.801.910	10.748.643.143
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		***88.050.150.095***	***80.539.041.886***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.162.320.781)	(230.392.673.777)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.632.659.666)	85.486.256.736
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.610.040.179)	126.715.360.068
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(58.453.938.766)	(63.634.736.549)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.894.946.747)	(10.695.662.544)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.002.972.924)	(6.361.632.727)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(121.706.728.968)***	***(18.344.046.907)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(34.103.856.196)	(15.447.697.184)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	307.272.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.308.559	29.451.681
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34.081.547.637)***	***(15.110.972.775)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		749.256.379.272	560.456.816.815
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.574.456.237)	(574.606.494.234)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.564.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***58.681.923.035***	***(14.168.241.919)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(97.106.353.570)**	**(47.623.261.601)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**129.160.069.556**	**54.720.698.092**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.564.909)	(148.386)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4**	**32.043.151.077**	**7.097.288.105**

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
M.S.D.N: 2900329295 C.T.C.P
TX. HOÀNG MAI-T.NGHỆ AN

Nguyễn Quốc Việt	Đậu Thị Nga	Trần Minh Tuấn
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 876 người (01/01/2019 là 867 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa TSCĐ	40.623.663.674	12.725.253.175
Gạch chịu lửa & phụ kiện	12.764.542.258	3.240.389.278
Tiêu hao tấm lót, bi đạn	3.261.666.665	1.548.424.998
Chi phí bảo hiểm	461.830.949	792.790.270
Khác	1.041.684.445	318.297.501
Cộng	**58.153.387.991**	**18.625.155.222**

Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí sữa chữa lớn TSCĐ	49.248.207.819	44.782.330.600
Tiêu hao tấm lót, bi đạn	12.346.368.420	2.927.525.116
Gạch chịu lửa và phụ kiện	14.959.073.616	7.584.596.243
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.850.471.523	7.183.963.422
Cộng	**81.404.121.378**	**62.478.415.381**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.127.559.465	-	-	2.127.559.465
Thuế tài nguyên	3.800.786.125	7.197.030.008	2.151.541.980	8.846.274.153
Tiền thuê đất	2.176.849.001	2.176.849.001	-	4.353.698.002
Thuế thu nhập cá nhân	308.750.334	161.128.706	429.510.652	40.368.388
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.749.861.120	1.245.105.098	2.377.555.000	617.411.218,00
Phí môi trường	2.023.749.808	3.478.956.250	1.155.122.551	4.347.583.507
Khác	-	366.188.042	366.188.042	-
Cộng	**12.187.555.853**	**14.625.257.105**	**6.479.918.225**	**20.332.894.733**

	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2018
Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	9.321.770.138	68.040.369.035	76.859.599.079	502.540.094
Cộng	**9.321.770.138**	**68.040.369.035**	**76.859.599.079**	**502.540.094**

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	5.743.467.341	-	5.648.195.221	-
Cộng	**5.743.467.341**	**-**	**5.648.195.221**	**-**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	**755.378.808.998**	**2.086.616.060.243**	**40.374.340.696**	**12.360.617.776**	**2.894.729.827.713**
Tăng trong kỳ	**53.603.091.467**	**35.038.393.942**	**-**	**468.930.000**	**89.110.415.409**
- Mua trong năm		10.792.175.536		468.930.000	11.261.105.536
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.603.091.467	24.246.218.406			77.849.309.873
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**118.789.284**	**-**	**-**	**-**	**118.789.284**
- Thanh lý, nhượng bán	118.789.284	-	-	-	118.789.284
- Giảm khác	-	-		-	-
Tại ngày 30/06/2019	**808.863.111.181**	**2.121.654.454.185**	**40.374.340.696**	**12.829.547.776**	**2.983.721.453.838**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	**362.738.016.101**	**1.722.852.569.393**	**32.370.872.189**	**8.416.175.610**	**2.126.377.633.293**
Tăng trong kỳ	**14.365.613.905**	**50.437.275.484**	**1.031.797.921**	**1.099.353.558**	**66.934.040.868**
- Khấu hao trong kỳ	14.365.613.905	50.437.275.484	1.031.797.921	1.099.353.558	66.934.040.868
- Tăng khác	-	-		-	-
Giảm trong kỳ	**108.370.382**	**-**	**-**	**-**	**108.370.382**
- Thanh lý, nhượng bán	108.370.382	-	-	-	108.370.382
- Giảm khác	-	-		-	-
Tại ngày 30/06/2019	**376.995.259.624**	**1.773.289.844.877**	**33.402.670.110**	**9.515.529.168**	**2.193.203.303.779**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	**392.640.792.897**	**363.763.490.850**	**8.003.468.507**	**3.944.442.166**	**768.352.194.420**
Tại ngày 30/06/2019	**431.867.851.557**	**348.364.609.308**	**6.971.670.586**	**3.314.018.608**	**790.518.150.059**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	2.168.923.370	2.168.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	1.621.001.848	1.621.001.848
Tăng trong kỳ	-	30.941.588	30.941.588
- Khấu hao trong kỳ	-	30.941.588	30.941.588
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	1.651.943.436	1.651.943.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	547.921.522	547.921.522
Tại ngày 30/06/2019	-	516.979.934	516.979.934

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	24.341.203.955	24.341.203.955	19.758.778.925	19.758.778.925
Công ty CP vicem VTVT xi măng	35.513.860.867	35.513.860.867	49.781.544.004	49.781.544.004
Phải trả cho các đối tượng khác	272.864.316.173	272.864.316.173	264.551.457.997	264.551.457.997
Cộng	**332.719.380.995**	**332.719.380.995**	**334.091.780.926**	**334.091.780.926**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Vicem bao bì Bỉm Sơn	1.544.400.000	1.544.400.000	7.551.278.120	7.551.278.120
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	8.359.109.110	8.359.109.110	11.201.409.670	11.201.409.670
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	4.546.141.400	4.546.141.400	22.546.141.400	22.546.141.400
Viện công nghệ xi măng Vicem	-	-	94.440.000	94.440.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	640.783.839	640.783.839	180.891.150	180.891.150
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	35.513.860.867	35.513.860.867	49.781.544.004	49.781.544.004
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	9.447.712.800	9.447.712.800	15.616.064.352	15.616.064.352
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	4.301.419.865	4.301.419.865	983.876.481	983.876.481
Cty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	328.755.100	328.755.100	328.755.100	328.755.100
Công ty CP Vicem VLXD Đà nẵng	1.587.057.758	1.587.057.758	3.327.798.979	3.327.798.979
Cộng	**66.269.240.739**	**66.269.240.739**	**111.612.199.256**	**111.612.199.256**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	330.207.256	349.352.093
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	998.182.870	5.874.423.991
Chi phí Quảng cáo	545.992.234	365.992.234
Chi phí cước vận chuyển	574.254.541	8.891.589.243
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	21.052.866.601	-
Các khoản trích trước khác	9.009.608.105	2.610.614.782
Cộng	**32.511.111.607**	**18.091.972.343**

PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	218.008.605	152.113.605
Bảo hiểm xã hội	335.794.250	1.377.163.500
Bảo hiểm y tế	236.834.698	243.563.998
Bảo hiểm thất nghiệp	104.682.442	108.297.142
Chi phí vận chuyển	7.866.279.825	9.454.605.875
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.041.784.150	2.041.784.150
Phải trả ban QLDA	2.572.139.200	2.572.139.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.025.157.085	2.191.539.484
Cộng	**15.880.180.255**	**18.141.206.954**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	46.661.420.156
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	23.840.847.476	23.840.847.476
HM khu nhà ở CBCNV tai Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Hệ thống dây chuyền đóng bao	-	11.898.038.461
Mua sắm Tài sản cố định	905.980.000	5.376.777.250
Các công trình khác	1.339.187.185	82.928.182
Cộng	**49.147.103.915**	**89.062.600.449**

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2019, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	396.880.948	643.859.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.646.270.129	128.516.210.381
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**32.043.151.077**	**129.160.069.556**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thành Luân	38.608.608.421	24.914.553.018
Công ty TNHH Trường An	35.216.981.681	13.833.321.436
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	29.233.645.694	5.340.593.373
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	9.766.679.255	11.982.127.771
Công ty TNHH XNK&DVTM Viết Nam	21.462.754.878	3.611.541.425
Sở tài chính Nghệ An	24.573.923.952	35.049.749.991
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.756.588.142	73.737.578.006
Cộng	**261.619.182.023**	**168.469.465.020**

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	98.953.887	2.098.953.887
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	10.111.200.000	10.111.200.000
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	9.766.679.255	11.982.127.771
Cộng	**19.976.833.142**	**24.192.281.658**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	765.692.350	-	223.908.300	-
Phải thu người lao động	8.569.938.505	-	2.728.122.990	-
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	19.284.960.000	-	3.299.389.000	-
Phải thu DA Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	6.172.086.734	-	6.172.086.734	-
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	14.945.320.726		17.851.086.262	-
Phải thu khác	2.291.808.567	(355.000.000)	1.252.338.234	(355.000.000)
Cộng	**52.029.806.882**	**(355.000.000)**	**31.526.931.520**	**(355.000.000)**

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Dự án khu đô thị Vicem	3.599.947.534	-	3.599.947.534	-
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	1.047.400.250	-	1.067.400.250	-
+ Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	*50.000.000*	-	*70.000.000*	-
+ Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	*988.120.250*	-	*988.120.250*	-
+ Khách hàng khác	*9.280.000*	-	*9.280.000*	-
Cộng	**7.764.399.796**	**-**	**7.784.399.796**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.096.827.304	(114.253.190)	92.703.660.902	(114.253.190)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	42.435.197.109	(1.078.077.203)	46.470.577.321	(1.078.077.203)
Chi phí SXKD dở dang	117.686.781.770	-	84.213.428.916	-
Thành phẩm	29.272.952.870	-	34.471.432.248	-
Cộng	**276.491.759.053**	**(1.192.330.393)**	**257.859.099.387**	**(1.192.330.393)**

	30/06/2019		01/01/2019	
Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	129.405.432.629	-	129.405.432.629	-
Cộng	**129.405.432.629**	**-**	**129.405.432.629**	**-**
Tổng cộng	**405.897.191.682**	**(1.192.330.393)**	**387.264.532.016**	**(1.192.330.393)**

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	85.237.192.240	85.237.192.240	112.985.789.686	28.657.694.919	909.097.473	909.097.473
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	45.030.520.221	45.030.520.221	308.228.016.105	410.310.102.239	147.112.606.355	147.112.606.355
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	68.612.267.207	68.612.267.207	106.872.556.706	38.260.289.499,00	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	146.506.089.407	146.506.089.407	221.170.016.775	213.346.369.580	138.682.442.212	138.682.442.212
Cộng	**345.386.069.075**	**345.386.069.075**	**749.256.379.272**	**690.574.456.237**	**286.704.146.040**	**286.704.146.040**

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 18380500/2018-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10/08/2018, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 170068/2017-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 24/04/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/05/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
2) Khoản vay BIDV- CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/818422/HĐTD ký ngày 04/12/2018, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2017/818422/HĐTD ngày 10/11/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/09/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/HM/10723788 ngày 02/04/2019, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2018/HM/10723788 ngày 31/08/2018 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/08/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 1177108.19 ngày 30/05/2019, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	**720.000.000.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**2.127.397.451**	**(28.199.462.462)**	**921.276.213.857**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.059.546.298	-	19.059.546.298
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	**720.000.000.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**21.186.943.749**	**(28.199.462.462)**	**940.335.760.155**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	8.454.423.987	-	8.454.423.987
Tăng khác	-	-		-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(7.341.223.749)	-	(7.341.223.746)
Tại ngày 30/06/2019	**720.000.000.000**	**19.138.086.811**	**208.210.192.057**	**22.300.143.987**	**(28.199.462.462)**	**941.448.960.393**

Ngày 25/4/2019, Công ty tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và phân phối lợi nhuận năm 2018. Theo đó, Công ty trả cổ tức 2% bằng cổ phiếu (tương đương số tiền 13.845.720.000 đồng), trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 7.161.223.749 đồng, trích quỹ thưởng người quản lý Công ty số tiền 180.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	**720.000.000.000**	**720.000.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	39.050.292.424	37.010.971.034
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	**39.050.292.424**	**37.010.971.034**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.875.293.354	1.586.145.302
Cộng	**1.875.293.354**	**1.586.145.302**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T.2019	6T.2018
Doanh thu bán xi măng, clinker	792.212.705.425	798.889.372.414
Doanh thu hoạt động khác	5.833.746.768	19.676.357.432
Cộng	**798.046.452.193**	**818.565.729.846**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T.2019	6T.2018
Giá vốn bán xi măng, clinker	701.523.360.179	716.676.092.240
Giá vốn hoạt động khác	3.226.733.660	12.771.764.239
Cộng	**704.750.093.839**	**729.447.856.479**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T.2019	6T.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.727.419	502.529.353
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	78.705
Cộng	**640.727.419**	**502.608.058**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T.2019	6T.2018
Lãi tiền vay	10.875.801.910	10.748.643.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.130.019	26.737.583
	10.924.931.929	**10.775.380.726**

24. THU NHẬP KHÁC

	6T.2019	6T.2018
Tiền phạt vi phạm Hợp đồng	351.792.500	144.140.000
Các khoản khác	1.553.587.540	3.283.804.428
Cộng	**1.905.380.040**	**3.427.944.428**

25. CHI PHÍ KHÁC

	6T.2019	6T.2018
Các khoản khác	43.313.759	300.000.000
Cộng	**43.313.759**	**300.000.000**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6T.2019	6T.2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6T.2019	6T.2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.393.492.127	1.393.492.127

Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	223.032,10	611,87
- Euro (EUR)	671,78	677,28

Tại thời điểm 30/6/2019, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai nhận giữ hộ, gia công:
- Xi măng C150/C150-M12: 15.631 tấn
- Vỏ bao: 53.587 cái

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Nguyễn Quốc Việt	**Đậu Thị Nga**	**Trần Minh Tuấn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2019